

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



HÀ NỘI, THÁNG 3 NĂM 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Vệ Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tú	Ủy viên
Ông Phạm Tiến Lâm	Ủy viên
Ông Phạm Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Tiến Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Huy Hoàng	Phó Tổng giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Quân	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc (bỏ nhiệm ngày 20/04/2018)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

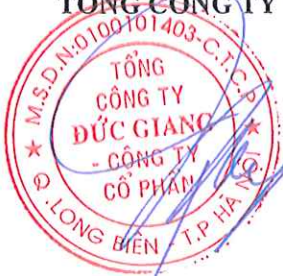
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN



Phạm Tiến Lâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019

Số: 228 -19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Ngô Bá Duy

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2018-034-1



Đặng Thị Thu Hằng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3744-2016-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		733.073.201.527	593.422.883.538
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	131.324.158.657	95.520.670.698
1 Tiền	111		131.324.158.657	75.833.473.747
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	19.687.196.951
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3.	48.699.106.436	26.732.461.076
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		48.699.106.436	26.732.461.076
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		266.779.472.059	198.528.707.619
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	191.715.009.837	132.725.777.169
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	5.511.152.348	2.646.618.954
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	14.000.000.000	-
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	56.903.924.773	64.506.926.395
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.350.614.899)	(1.350.614.899)
IV Hàng tồn kho	140		286.241.187.675	272.139.493.531
1 Hàng tồn kho	141	V.8.	286.241.187.675	272.139.493.531
V Tài sản ngắn hạn khác	150		29.276.700	501.550.614
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	29.276.700	208.892.338
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16.	-	292.658.276
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		144.921.951.389	177.475.692.591
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.338.799.348	9.772.086.324
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2.	1.338.799.348	9.772.086.324
II Tài sản cố định	220		27.716.874.625	31.899.567.943
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	27.583.865.668	31.869.734.603
- Nguyên giá	222		116.275.957.845	111.048.786.526
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.692.092.177)	(79.179.051.923)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	133.008.957	29.833.340
- Nguyên giá	228		1.853.323.491	1.612.401.616
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.720.314.534)	(1.582.568.276)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		319.560.000	542.254.546
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11.	319.560.000	542.254.546
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3.	107.355.890.162	125.330.527.819
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		81.590.885.581	111.330.527.819
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.700.000.000	14.000.000.000
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		65.004.581	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		8.190.827.254	9.931.255.959
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	8.190.827.254	9.931.255.959
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		877.995.152.917	770.898.576.129

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
C NỢ PHẢI TRẢ	300		646.095.623.213	537.815.757.049
I Nợ ngắn hạn	310		644.205.905.395	533.040.062.269
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	411.256.152.472	367.402.930.189
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	11.516.930.891	20.140.594.164
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	6.892.414.891	2.344.325.257
4 Phải trả người lao động	314		41.503.481.537	43.206.514.531
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.	475.696.799	11.735.000
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	3.088.864.253	5.261.109.158
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	151.312.914.329	74.939.425.772
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.159.450.223	19.733.428.198
II Nợ dài hạn	330		1.889.717.818	4.775.694.780
1 Phải trả người bán dài hạn	331	V.13.	-	3.742.746.437
2 Phải trả dài hạn khác	337	V.18.	11.797.221	11.797.221
3 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.877.920.597	1.021.151.122
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		231.899.529.704	233.082.819.080
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	231.899.529.704	233.082.819.080
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		71.811.600.000	71.811.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		71.811.600.000	71.811.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	41112		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		(93.000.000)	(5.000.000)
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.158.493.310	3.158.493.310
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		47.992.785.672	47.992.785.672
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.029.650.722	110.124.940.098
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		84.990.880.097	84.590.766.390
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		24.038.770.624	25.534.173.708
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		877.995.152.917	770.898.576.129

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vân Oanh

Kế toán trưởng



Đinh Đức Hải

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Lâm

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2018	Năm 2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	2.456.863.793.916	2.026.397.553.092
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	551.927.435	407.077.996
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3.	2.456.311.866.481	2.025.990.475.096
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4.	2.212.319.653.136	1.794.336.512.730
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		243.992.213.345	231.653.962.366
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5.	11.216.762.889	10.391.278.103
7 Chi phí tài chính	22	VI.6.	15.922.893.643	3.250.444.162
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.531.316.027	1.477.646.013
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(576.616.686)	4.941.253.544
9 Chi phí bán hàng	25	VI.9.	88.793.882.223	94.056.741.210
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.	112.894.430.355	124.199.283.144
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		37.021.153.327	25.480.025.497
12 Thu nhập khác	31	VI.7.	4.614.493.252	8.477.141.474
13 Chi phí khác	32	VI.8.	1.665.007.071	2.174.881.923
14 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		2.949.486.181	6.302.259.551
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		39.970.639.508	31.782.285.048
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		7.683.524.386	4.995.363.335
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		856.769.475	426.735.229
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		31.430.345.647	26.360.186.484
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		31.430.345.647	26.360.186.484
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	3.384	4.030

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Tiến Lâm

Nguyễn Thị Vân Oanh

Đinh Đức Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39.970.639.508	31.782.285.048
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.650.786.512	10.214.502.315
- Các khoản dự phòng	03		(65.004.581)	(1.170.128.300)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.043.713.986	(686.999.136)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.819.248.778)	(8.482.516.375)
- Chi phí lãi vay	06		4.531.316.027	1.477.646.013
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		54.312.202.674	33.134.789.565
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(47.666.282.953)	67.160.823.286
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.101.694.144)	(44.306.977.564)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		27.127.249.184	(75.484.343.966)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.920.044.343	3.948.739.135
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.531.316.027)	(1.477.646.013)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.231.561.183)	(5.829.926.088)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	75.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.965.552.998)	(4.224.529.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.863.088.895	(27.078.996.096)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.245.398.648)	(11.490.368.354)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(91.128.998.947)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		56.501.031.774	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(13.150.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		17.463.025.552	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.349.132.449	2.975.393.881
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.061.207.820)	(21.664.974.473)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2018	Năm 2017
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	9.995.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(88.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		591.942.039.185	384.920.966.436
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(515.718.372.301)	(340.496.389.663)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.134.060.000)	(18.543.480.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		51.001.606.884	35.876.096.773
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		35.803.487.959	(12.867.873.796)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		95.520.670.698	107.709.525.153
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	679.019.341
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	131.324.158.657	95.520.670.698

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu

Nguyễn Thị Vân Oanh

Kế toán trưởng

Đinh Đức Hải

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Lâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty May Đức Giang trực thuộc Tổng Công ty Dệt May Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 221/CNN/TCLĐ ngày 24/3/1993 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ và chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 01/01/2006 theo Quyết định số 2882/QĐ-BCN ngày 13/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100101403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2005. Tổng Công ty có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 27/11/2017 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty tăng là 71.811.600.000 VND (Bảy mươi một tỷ, tám trăm mười một triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán: MGG theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 98/2017/GCNCV-VSD-1 ngày 14/12/2017 do Trung tâm lưu ký chứng khoán cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu và gia công các sản phẩm dệt may.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện ngành dệt may;
- Thu gom rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Tái chế phế liệu;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, hải sản, thực phẩm công nghệ;
- Kinh doanh các sản phẩm dân dụng, thiết bị văn phòng, phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, điện lạnh, cao su;
- Nhập khẩu sắt thép, gỗ, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất kinh doanh, kinh doanh kim loại màu (kẽm, đồng, nhôm, chì) làm nguyên liệu cho sản xuất;
- Kinh doanh vận tải đường bộ và đường thủy, dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng và kinh doanh cho thuê làm nhà văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị và nhà ở;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, lưu trú du lịch, kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke vũ trường, quán bar).

Trụ sở Tổng Công ty: Số 59 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 như sau:

- | | |
|-------------------------------|--|
| 1. Công ty TNHH May Đức Giang | Địa chỉ: Số 59 Đức Giang, Long Biên Hà Nội
Hoạt động chính: May mặc
Tỷ lệ vốn góp: 100%
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100% |
|-------------------------------|--|

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 như sau:

1. Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh Địa chỉ: Số 355 Bà Triệu, phường Đông Thọ, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Hoạt động chính: May mặc
Tỷ lệ vốn góp: 23%
Tỷ lệ phần sở hữu: 23%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 23%
2. Công ty Cổ phần Thời trang phát triển cao Địa chỉ: Thôn Vân Lôi, xã Bình Yên, huyện Thạch Thất, Hà Nội
Hoạt động chính: May mặc
Tỷ lệ vốn góp: 28%
Tỷ lệ phần sở hữu: 28%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 28%
3. Công ty Cổ phần Bình Mỹ Địa chỉ: Xã Trung Lương, Huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam
Hoạt động chính: Kinh doanh bất động sản
Tỷ lệ vốn góp: 21%
Tỷ lệ phần sở hữu: 21%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 21%
4. Công ty Cổ phần Đô Lương Địa chỉ: Lô A1, cụm công nghiệp Đô Lương - Xã Đô Lương - Huyện Đông Hưng - Thái Bình
Hoạt động chính: May mặc
Tỷ lệ vốn góp: 20,9%
Tỷ lệ phần sở hữu: 20,9%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,9%
5. Công ty TNHH May Hưng Nhân Địa chỉ: Lô L2, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh - Phường Trần Hưng Đạo - Thành phố Thái Bình - Thái Bình
Hoạt động chính: May mặc
Tỷ lệ vốn góp: 29,14%
Tỷ lệ phần sở hữu: 29,14%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,14%
6. Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành Địa chỉ: Km22+200, Tỉnh Lộ 282, Thôn Khoái Khê - Xã Nhân Thắng - Huyện Gia Bình - Bắc Ninh
Hoạt động chính: May mặc
Tỷ lệ vốn góp: 35%
Tỷ lệ phần sở hữu: 35%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 35%
7. Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Đức Giang Địa chỉ: Số 59, phố Đức Giang - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - Hà Nội
Hoạt động chính: May mặc
Tỷ lệ vốn góp: 14,63%
Tỷ lệ phần sở hữu: 14,63%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 14,63%
8. Công ty Cổ phần Lạc Thủy Địa chỉ: Khu 10 - Thị trấn Chi Nê - Huyện Lạc Thủy - Hòa Bình
Hoạt động chính: May mặc
Tỷ lệ vốn góp: 30%
Tỷ lệ phần sở hữu: 30%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- | | | |
|----|--|---|
| 9. | Công ty Cổ phần
Giặt là tiết trùng
Đức Giang | Địa chỉ: Số 59, phố Đức Giang - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - Hà Nội
Hoạt động chính: Giặt là
Tỷ lệ vốn góp: 20%
Tỷ lệ phần sở hữu: 20%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20% |
|----|--|---|

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của các Công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho Công ty liên kết.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương nơi Tổng Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương - CN Chương Dương nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Trong đó:

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương - CN Chương Dương nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương - CN Chương Dương nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2018, Tổng Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản khác	03 - 06

8.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán hanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm phần mềm kế toán, lợi thế kinh doanh và tài sản cố định khác.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 08 năm.

Đến thời điểm 31/12/2018, lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty đã trích hết khấu hao từ các kỳ kế toán trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tổng Công ty là chi phí triển khai phần mềm quản lý nhân sự tính lương. Các tài sản này đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí trả trước tiền thuê ô tô, thuê dịch vụ, chi phí thi công nội thất showroom và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng, thuê xe: Chi phí thuê văn phòng, thuê xe là các chi trả cho nhiều tháng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê của hợp đồng.

Chi phí khác: Chi phí khác là các chi phí trả trước cho nhiều tháng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn trên 12 tháng.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty là chi phí thuê gia công, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa may mặc, vải tiết kiệm, doanh thu gia công. Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận nhận được.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền	131.324.158.657	75.833.473.747
<i>Tiền mặt</i>	<i>988.077.718</i>	<i>105.126.346</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>130.336.080.939</i>	<i>75.728.347.401</i>
Tiền gửi VND	13.482.529.542	5.271.219.167
Tiền gửi USD	116.853.551.397	70.457.128.235
Các khoản tương đương tiền	-	19.687.196.951
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	-	19.687.196.951
Cộng	131.324.158.657	95.520.670.698

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	191.715.009.837	1.350.614.899	132.725.777.169	1.350.614.899
The Levy group inc	18.431.536.442		13.759.637.885	-
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	46.861.584.631		53.300.778.497	-
Gerry Weber International AG	9.332.643.259		8.172.778.929	
Brice S.A.S	6.406.254.353		9.172.805.224	-
T and T Garment Trading	452.511.661		6.808.041.982	
Moose International	49.759.549.195		5.977.941.166	
Công ty TNHH May Hưng Nhân	5.011.002.743		-	
Các đối tượng khác	55.459.927.553	1.350.614.899	35.533.793.486	1.350.614.899
b) Dài hạn	1.338.799.348	-	9.772.086.324	-
Tổng Công ty Đức Giang - CTCP	-	-	-	-
Công ty CP Lạc Thủy	-	-	2.173.116.867	-
Công ty CP Thời trang phát triển cao	-	-	1.851.372.533	-
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	-	-	2.172.745.523	-
Các đối tượng khác	1.338.799.348	-	3.574.851.401	-
Cộng	193.053.809.185	1.350.614.899	142.497.863.493	1.350.614.899

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	48.699.106.436	26.732.461.076
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	48.699.106.436	26.732.461.076
Cộng	48.699.106.436	26.732.461.076

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
+ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	85.953.473.009	97.653.473.009
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	2.758.812.000	1.562.721.831
Công ty CP Thời trang phát triển cao Công ty Cổ phần Bình Mỹ	11.200.000.000	11.820.081.314
Công ty Cổ phần Đô Lương	8.576.450.000	8.439.822.559
Công ty TNHH May Hưng Nhân	25.080.000.000	22.056.498.413
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	13.260.000.000	14.130.273.802
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Đức Giang	7.078.211.009	10.326.480.838
+ Đầu tư vào đơn vị khác	-	-
Tổng Công ty CP Bảo hiểm hàng không Công ty Cổ phần May Đức Hạnh	12.000.000.000	7.143.099.997
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Đức Giang	6.000.000.000	6.111.906.827
Cộng	111.653.473.009	111.653.473.009

	31/12/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
Giá gốc	48.699.106.436	26.732.461.076
Giá trị ghi sổ	48.699.106.436	26.732.461.076
Giá gốc	48.699.106.436	26.732.461.076
Giá trị ghi sổ	48.699.106.436	26.732.461.076

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

c) Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ

1) Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh

- Tỷ lệ phân sở hữu
- Tỷ lệ quyền biểu quyết

	31/12/2018	01/01/2018
	23%	23%
	23%	23%

Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800486946 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 11/5/2010. Công ty có trụ sở tại Số 355 Bà Triệu, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh: mua hàng, bán hàng.

2) Công ty Cổ phần Thời trang phát triển cao

- Tỷ lệ phân sở hữu
- Tỷ lệ quyền biểu quyết

	31/12/2018	01/01/2018
	28%	28%
	28%	28%

Công ty CP Thời trang phát triển cao được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500562543 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp ngày 16/01/2009. Công ty có trụ sở tại Thôn Vân Lôi, xã Bình Yên, huyện Thạch Thất, Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Thời trang phát triển cao: mua hàng, bán hàng, nhận cổ tức.

3) Công ty Cổ phần Bình Mỹ

- Tỷ lệ phân sở hữu
- Tỷ lệ quyền biểu quyết

	31/12/2018	01/01/2018
	21%	21%
	21%	21%

Công ty CP Bình Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp công ty cổ phần số 0700258195 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 03/03/2008. Công ty có trụ sở tại Xã Trung Lương, Huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, Việt Nam. Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Bình Mỹ: mua hàng, nhận cổ tức.

4) Công ty Cổ phần Đô Lương

- Tỷ lệ phân sở hữu
- Tỷ lệ quyền biểu quyết

	31/12/2018	01/01/2018
	20,9%	20,9%
	20,9%	20,9%

Công ty CP Đô Lương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1001093305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp ngày 14/01/2016. Công ty có trụ sở tại Lô A.1, cụm công nghiệp Đô Lương - Xã Đô Lương - Huyện Đông Hưng - Thái Bình. Công ty hoạt động trong lĩnh vực lĩnh vực may mặc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Đô Lương: mua hàng, bán hàng, góp vốn, đi vay.

Tổng Công ty đầu tư góp vốn thành lập Công ty CP Đô Lương để đầu tư xây dựng Nhà máy Veston tại cụm Công nghiệp Đô Lương huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.
Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần là cổ đông sáng lập nắm giữ 20,9% vốn điều lệ.

5) Công ty TNHH May Hưng Nhân

- Tỷ lệ phần sở hữu

- Tỷ lệ quyền biểu quyết

Công ty TNHH May Hưng Nhân được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 1000230421 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 26/02/1998.
Công ty có trụ sở tại Lô L2, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh - Phường Trần Hưng Đạo - Thành phố Thái Bình - Thái Bình. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH May Hưng Nhân: mua hàng, bán hàng, nhận cổ tức.

6) Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành

- Tỷ lệ vốn nắm giữ

- Tỷ lệ quyền biểu quyết

Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 2300523477 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 25/12/2009. Công ty có trụ sở tại Km22+200, Tỉnh Lộ 282, Thôn Khoái Khê - Xã Nhân Thắng - Huyện Gia Bình - Bắc Ninh. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành: mua hàng, bán hàng, nhận cổ tức.

7) Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Đức Giang

- Tỷ lệ phần sở hữu

- Tỷ lệ quyền biểu quyết

Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105816726 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 13/03/2012. Công ty có trụ sở tại Số 59, phố Đức Giang - Phường Đức Giang - Quận Long Biên - Hà Nội. Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang: mua hàng, bán hàng.

8) Công ty Cổ phần Lạc Thủy

- Tỷ lệ phần sở hữu

- Tỷ lệ quyền biểu quyết

31/12/2018	01/01/2018
29,14%	29,14%
29,14%	29,14%

31/12/2018	01/01/2018
35%	35%
35%	35%

31/12/2018	01/01/2018
14,63%	21,67%
14,63%	21,67%

31/12/2018	01/01/2018
30%	30%
30%	30%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
PROMINENT APPAREL LIMITED	3.406.904.205	-
Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Phương Tâm	-	654.720.000
Sanghai New Union Textra Import & Export Co.,Ltd	-	738.588.600
SHAOXING KEQIAO HUANYAO TEXTILE CO.,LTD	950.265.449	-
Các đối tượng khác	1.153.982.694	1.253.310.354
Cộng	5.511.152.348	2.646.618.954

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH May	10.000.000.000	-	-	-
Hung Nhân (*)				
Công ty Cổ phần Đô Lương (**)	4.000.000.000	-	-	-
Cộng	14.000.000.000	-	-	-

(*) Hợp đồng số 01/HĐTD/TCT ĐG-ĐL/2018 ngày 20/7/2018. Hạn mức cho vay: 20 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 12 tháng, lãi suất cho vay: 5,5%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

(**) Hợp đồng số 01/HĐTD/TCT ĐG-HN/2018 ngày 20/7/2018. Hạn mức cho vay: 7 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tối đa 12 tháng, lãi suất cho vay: 5,5%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.3

6. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Phải thu khác	56.734.125.832	-	64.266.004.520	-
Thuế GTGT chờ kê khai	9.688.228.777	-	13.693.048.895	-
Tiền thuế dùng để nghị hoàn trên tờ khai thuế	46.086.142.402	-	50.105.911.545	-
Phải thu thuế thu nhập của CBCNV có thu nhập	959.754.653	-	467.044.080	-
Ký cược ký quỹ	-	-	240.921.875	-
Các đối tượng khác	169.798.941	-	240.921.875	-
Cộng	56.903.924.773	-	64.506.926.395	-

b) Phải thu khác của các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	1.350.614.899	-	1.350.614.899	-
Công ty CP Siêu thị Sài Gòn	175.710.524	-	175.710.524	-
Công ty TNHH MTV Đónג Tàu Cam Ranh	232.595.400	-	232.595.400	-
Công ty TNHH MTV Đónג tàu Phà Rừng	749.017.900	-	749.017.900	-
Đối tượng khác	193.291.075	-	193.291.075	-
Cộng	1.350.614.899	-	1.350.614.899	-

8. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	88.299.677.100	-	35.635.986.954	-
Công cụ, dụng cụ	588.220.307	-	321.463.705	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	87.510.510.848	-	177.187.091.545	-
Thành phẩm	100.728.625.518	-	52.987.378.469	-
Hàng hóa	6.509.737.740	-	2.857.266.083	-
Hàng gửi bán	2.604.416.162	-	3.150.306.775	-
Cộng	286.241.187.675	-	272.139.493.531	-

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định khác	Lợi thế kinh doanh	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2018	179.000.000	57.277.000	1.376.124.616	1.612.401.616
Mua trong năm	240.921.875	-	-	240.921.875
Số dư ngày 31/12/2018	419.921.875	57.277.000	1.376.124.616	1.853.323.491
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2018	149.166.660	57.277.000	1.376.124.616	1.582.568.276
Khấu hao trong năm	137.746.258	-	-	137.746.258
Số dư ngày 31/12/2018	286.912.918	57.277.000	1.376.124.616	1.720.314.534
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	29.833.340	-	-	29.833.340
Tại ngày 31/12/2018	133.008.957	-	-	133.008.957

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.555.124.616 VND (Tại ngày 31/12/2017 là 1.433.401.616 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2018	45.751.305.854	37.231.086.720	16.723.917.412	1.775.367.373	9.567.109.167	111.048.786.526	
Mua trong năm	-	4.639.562.884	-	266.500.370	321.108.065	5.227.171.319	
Số dư ngày 31/12/2018	45.751.305.854	41.870.649.604	16.723.917.412	2.041.867.743	9.888.217.232	116.275.957.845	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2018	29.411.054.558	27.241.420.696	13.013.905.264	1.699.178.436	7.813.492.969	79.179.051.923	
Khấu hao trong năm	1.200.112.344	4.600.583.080	2.139.190.585	149.819.792	1.423.334.453	9.513.040.254	
Số dư ngày 31/12/2018	30.611.166.902	31.842.003.776	15.153.095.849	1.848.998.228	9.236.827.422	88.692.092.177	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2018	16.340.251.296	9.989.666.024	3.710.012.148	76.188.937	1.753.616.198	31.869.734.603	
Tại ngày 31/12/2018	15.140.138.952	10.028.645.828	1.570.821.563	192.869.515	651.389.810	27.583.865.668	

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 62.071.538.755 VND (Tại ngày 31/12/2017 là 30.918.512.167 VND)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Thi công nội thất trung tâm thương mại The Garden	-	193.636.364
Thi công cải tạo nội thất Showroom The Garden	-	193.636.364
Thi công cải tạo bếp Tổng Công ty	-	102.809.091
Thi công chống thấm chống dột mái nhà tầng 3 và thay ống thoát nước mái nhà CNC số 2	-	52.172.727
Triển khai phần mềm quản lý nhân sự và tính lương	319.560.000	-
Cộng	319.560.000	542.254.546

12. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	29.276.700	208.892.338
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	19.321.151	129.457.063
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.955.549	79.435.275
b) Dài hạn	8.190.827.254	9.931.255.959
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	4.047.787.829	3.892.800.795
Chi phí thi công nội thất showroom	2.270.740.561	1.853.118.714
Chi phí sửa chữa nhà cửa, vật kiến trúc chờ phân bổ	778.837.361	2.461.776.620
Chi phí thuê nhà và chi phí thuê dịch vụ chờ phân bổ	561.211.517	961.507.298
Chi phí trả trước dài hạn khác	532.249.986	762.052.532
Cộng	8.220.103.954	10.140.148.297

13. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	411.256.152.472	411.256.152.472	367.402.930.189	367.402.930.189
Fob Bueltel	30.271.444.201	30.271.444.201	22.345.286.584	22.345.286.584
Jao Trading	27.503.079.598	27.503.079.598	3.168.317.583	3.168.317.583
DFA Newyork LLC	20.754.293.988	20.754.293.988	19.808.236.404	19.808.236.404
New M Inc (Korea)	93.058.555.959	93.058.555.959	84.408.890.477	84.408.890.477
The Levy Group Inc	110.407.594.539	110.407.594.539	116.303.673.604	116.303.673.604
Chung Mo.,Ltd	18.577.953.511	18.577.953.511	24.347.050.580	24.347.050.580
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	10.142.783.100	10.142.783.100	10.716.045.626	10.716.045.626
Công ty TNHH May Hưng Nhân	15.623.030.852	15.623.030.852	5.842.275.091	5.842.275.091

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	3.714.620.958	3.714.620.958	2.098.326.226	2.098.326.226
Các đối tượng khác	81.202.795.766	81.202.795.766	78.364.828.014	78.364.828.014
b) Dài hạn	-	-	3.742.746.437	3.742.746.437
Công ty TNHH Tập đoàn thang máy thiết bị Thăng Long	-	-	3.618.454.000	3.618.454.000
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	-	-	124.292.437	124.292.437
Cộng	411.256.152.472	411.256.152.472	371.145.676.626	371.145.676.626

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Textyle	-	7.704.582.833
Seiden (Overseas) Limited	-	3.318.479.581
Pierre cardin - Ahner	2.038.555.357	1.096.835.930
Asmara International.,Ltd	-	2.567.915.864
F & I KOREA CO. LTD	2.163.766.767	392.268.225
FOB CASI	1.546.636.966	-
DFA NEW YORK LLC	1.599.241.525	-
Các đối tượng khác	4.168.730.276	5.060.511.731
Cộng	11.516.930.891	20.140.594.164

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018	01/01/2018	Trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
Ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (1)	60.129.511.319	60.129.511.319	332.874.807.678	339.849.586.911	67.104.290.552
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	-	-	64.043.457.156	64.043.457.156	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (2)	13.803.528.841	13.803.528.841	117.793.721.855	111.825.328.234	7.835.135.220
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (3)	71.429.874.169	71.429.874.169	71.712.385.606	282.511.437	-
Công ty CP Giặt là tiết trùng Đức Giang (4)	5.950.000.000	5.950.000.000	5.950.000.000	-	-
Cộng	<u>151.312.914.329</u>	<u>151.312.914.329</u>	<u>592.374.372.295</u>	<u>516.000.883.738</u>	<u>74.939.425.772</u>

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVHM/NHCT128-DUGARCO ngày 26/04/2018 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hạn mức vay không vượt quá 200.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 4 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVHMCT127-TCT DUCGIANG ngày 04/06/2018 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hạn mức vay không vượt quá 70.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 4 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động.

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/40263/HĐTD ngày 01/10/2018 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hạn mức vay không vượt quá 150.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa không quá 12 tháng, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động.

(4) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/GLTT-TCT/2018 ngày 15/01/2018 với Công ty CP Giặt là tiết trùng Đức Giang theo hạn mức vay 5.950.000.000 đồng. Thời hạn vay không xác định, lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 0%/năm tính từ khi nhận được các món tiền vay. Lãi suất cho vay sẽ được hai bên thỏa thuận bằng văn bản và điều chỉnh khi có thay đổi để phù hợp với nhu cầu của hai bên. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động.

b) Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại VIII.3



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2018
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	638.601.075	17.840.717.829	17.029.888.182	1.449.430.722
Thuế xuất nhập khẩu	-	17.196.164	17.196.164	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.143.470.808	7.390.866.110	4.231.561.183	4.302.775.735
Thuế thu nhập cá nhân	562.253.374	2.671.691.636	2.093.736.576	1.140.208.434
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.254.681.714	2.254.681.714	-
Các loại thuế khác	-	11.500.000	11.500.000	-
Cộng	2.344.325.257	30.186.653.453	25.638.563.819	6.892.414.891
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	292.658.276	292.658.276	-	-
Cộng	292.658.276	292.658.276	-	-

17. Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay trích trước	69.076.923	-
Chi phí gia công phải trả	406.619.876	11.735.000
Cộng	475.696.799	11.735.000

18. Phải trả khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	3.088.864.253	5.261.109.158
Kinh phí công đoàn	167.358.825	1.049.921.112
Các khoản bảo hiểm	917.236.032	2.972.875.797
Kinh phí hoạt động công tác Đảng	1.044.992.299	887.284.239
Khoản nhận đặt cọc tiền hàng	650.000.000	300.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	309.277.097	51.028.010
b) Dài hạn	11.797.221	11.797.221
Ký cược ký quỹ	11.797.221	11.797.221
Cộng	3.100.661.474	5.272.906.379

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
Khoản mục

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	61.811.600.000	(5.000.000)	3.158.493.310	106.722.194.701	171.687.288.011
Tăng vốn trong năm trước	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	26.360.186.484	26.360.186.484
Phân phối các quỹ	-	-	-	(489.824.226)	(489.824.226)
Chia cổ tức	-	-	-	(18.543.480.000)	(18.543.480.000)
Giảm khác	-	-	-	(3.924.136.861)	(3.924.136.861)
Số dư tại ngày 01/01/2018	71.811.600.000	(5.000.000)	3.158.493.310	110.124.940.098	185.090.033.408
Lãi trong năm nay	-	-	-	31.430.345.647	31.430.345.647
Chia cổ tức	-	-	-	(25.134.060.000)	(25.134.060.000)
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	(7.130.371.847)	(7.130.371.847)
Giảm khác (*)	-	(88.000.000)	-	(261.203.176)	(349.203.176)
Số dư tại ngày 31/12/2018	71.811.600.000	(93.000.000)	3.158.493.310	109.029.650.722	183.906.744.032

(*) Giảm khác là chi phí phát hành cổ phiếu và tiền hỗ trợ lãnh đạo đi công tác, chi phí tư vấn đăng ký phát hành cổ phiếu.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	71.811.600.000	71.811.600.000
Cộng	71.811.600.000	71.811.600.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	71.811.600.000	61.811.600.000
Vốn góp đầu năm	71.811.600.000	61.811.600.000
Vốn góp tăng trong năm	-	10.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	71.811.600.000	71.811.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25.134.060.000	18.543.480.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.181.160	7.181.160
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.181.160	7.181.160
- Cổ phiếu phổ thông	7.181.160	7.181.160
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.181.160	7.181.160
- Cổ phiếu phổ thông	7.181.160	7.181.160
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Tổng Công ty

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển	47.992.785.672	-	-	47.992.785.672
Cộng	47.992.785.672	-	-	47.992.785.672

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2018 USD	01/01/2018 USD
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Đồng đô la Mỹ (USD)	5.046.848,86	3.107.612,59

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	2.456.863.793.916	2.026.397.553.092
Cộng	2.456.863.793.916	2.026.397.553.092

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hàng bán bị trả lại	551.927.435	407.077.996
Cộng	551.927.435	407.077.996

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa và dịch vụ	2.456.311.866.481	2.025.990.475.096
Cộng	2.456.311.866.481	2.025.990.475.096

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	2.212.319.653.136	1.794.336.512.730
Cộng	2.212.319.653.136	1.794.336.512.730

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.449.132.449	3.308.773.830
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.865.867.829	6.362.886.260
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	1.762.611	687.129.013
Cổ tức, lợi nhuận được chia	900.000.000	32.489.000
Cộng	11.216.762.889	10.391.278.103

6. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	4.531.316.027	1.477.646.013
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.806.738.305	2.892.796.571
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	2.045.476.597	129.877
Lỗ do thoái vốn	604.367.295	-
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(65.004.581)	(1.120.128.299)
Cộng	15.922.893.643	3.250.444.162

7. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	953.266.985	200.000.000
Thu phạt hợp đồng	3.607.959.673	5.359.311.830
Tiền hỗ trợ từ khách hàng	16.363.912	-
Thu từ nguồn kinh phí công đoàn	-	2.403.770.921
Tiền phạt nghỉ việc người lao động	4.522.500	18.677.596
Thu nhập khác	32.380.182	495.381.127
Cộng	4.614.493.252	8.477.141.474

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí phạt hợp đồng	973.970.337	1.576.886.893
Lãi chậm nộp bảo hiểm	26.297.320	2.720.904
Chi phí phạt chậm nộp thuế	133.852.398	410.619.986
Chi phí khác	530.887.016	184.654.140
Cộng	1.665.007.071	2.174.881.923

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	88.793.882.223	94.056.741.210
Chi phí nhân viên	20.035.410.261	18.208.916.354
Chi phí vật liệu, bao bì	10.435.850.327	11.441.705.255
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.255.008.574	1.590.856.954
Chi phí khấu hao TSCĐ	732.481.952	1.337.685.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.914.532.413	27.357.078.993
Chi phí bằng tiền khác	35.420.598.696	34.120.498.175
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	112.894.430.355	124.249.283.145
Chi phí nhân viên quản lý	81.667.685.485	90.858.109.799
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.772.832.137	2.751.063.840
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	4.166.822.830	5.462.861.551
Thuế, phí và lệ phí	5.316.120.961	4.873.598.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.240.784.100	11.605.056.080
Chi phí bằng tiền khác	6.730.184.842	8.698.593.744
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	-	(50.000.001)
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	-	(50.000.001)
Cộng	201.688.312.578	218.356.024.356

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.349.285.179.108	1.834.250.789.356
Chi phí nhân công	244.303.166.605	244.614.360.993
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.650.786.512	10.212.614.011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.466.288.038	43.942.472.069
Chi phí khác bằng tiền	62.570.377.385	66.664.520.767
Cộng	1.708.275.797.648	2.199.684.757.196

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.430.345.647	26.360.186.484
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	7.130.371.847	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.299.973.800	26.360.186.484
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.181.160	6.540.603
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.384	4.030

(*) Tổng Công ty thực hiện việc trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 802/NQ-HĐQT-TCTĐG ngày 31/12/2018.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Giảm khoản vay do lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	432.333.110	64.290.586
- Tăng khoản vay do lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	282.511.437	58.484.411
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản phải thu	802.785.578	97.627.225
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản phải trả	1.091.106.735	99.800.845
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn nhập gốc	1.338.678.187	1.480.439.641
- Lợi nhuận được chia bù trừ với công nợ phải trả	-	17.873.463.303
- Tăng chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác qua bù trừ cổ tức nhận được	-	4.460.000.000

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	591.942.039.185	384.920.966.436
Cộng	591.942.039.185	384.920.966.436

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	515.718.372.301	340.496.389.663
Cộng	515.718.372.301	340.496.389.663

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	Công ty liên kết
Công ty TNHH May Hưng Nhân	Công ty liên kết
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	Công ty liên kết
Công ty CP Giặt là tiệt trùng Đức Giang	Công ty liên kết
Công ty CP Thời trang phát triển cao	Công ty liên kết
Công ty CP Lạc Thủy	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bình Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giặt là tiệt trùng Đức Giang	Công ty liên kết
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	Cổ đông góp vốn
Công ty CP May Đức Hạnh	Cổ đông góp vốn
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Cổ đông góp vốn

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng	489.151.273.818	486.519.210.422
Công ty TNHH May Hưng Nhân	196.376.578.766	241.579.329.874
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	48.671.789.186	40.714.286.481
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	37.729.427.683	27.149.645.579
Công ty CP Thời trang phát triển cao	86.779.646.314	85.413.978.173
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	20.946.549.933	39.352.924.555
Công ty CP Lạc Thủy	56.658.361.021	52.309.045.760
Công ty CP Đô Lương	38.151.749.582	-
Công ty CP May Đức Hạnh	2.696.395.393	-
Công ty CP Giặt là tiệt trùng Đức Giang	1.140.775.940	-
Tập Đoàn Dệt may Việt Nam	4.020.157.531	-
Bán hàng	64.025.803.280	74.204.148.029
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	646.286.000	118.133.334
Công ty CP Đô Lương	803.795.274	74.179.000
Công ty CP Lạc Thủy	1.585.044.120	1.761.408.929
Công ty CP Thời Trang phát triển cao	3.853.551.694	3.891.618.129
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	33.672.303.945	41.344.809.968
Công ty TNHH May Hưng Nhân	8.091.653.339	9.024.175.865
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	1.711.787.201	1.092.317.223
Tập Đoàn Dệt may Việt Nam	12.437.186.751	16.897.505.581
Công ty Cổ phần Bình Mỹ	16.246.000	-
Công ty CP Giặt là tiệt trùng Đức Giang	1.207.948.956	-
Công ty CP May Đức Hạnh	-	247.554.176

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Vay	-	28.300.000.000
Công ty Cổ phần Đô Lương	-	20.000.000.000
Công ty TNHH May Hưng Nhân	-	8.300.000.000
Công ty CP Giặt là tiết trùng Đức Giang	5.950.000.000	-
Cho vay	14.000.000.000	-
Công ty TNHH May Hưng Nhân	10.000.000.000	-
Công ty CP Đô Lương	4.000.000.000	-
Cổ tức nhận được	17.758.658.257	21.080.585.619
Công ty TNHH May Hưng Nhân	4.080.000.000	15.300.000.000
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	5.308.658.257	2.123.463.303
Công ty CP Thời trang phát triển cao	-	1.400.000.000
Công ty CP Bình Mỹ	-	1.114.570.692
Công ty CP May Đức Hạnh	900.000.000	-
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	7.470.000.000	-

(*) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng	48.230.276.179	64.830.630.208
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đức Giang	46.861.584.637	53.300.778.497
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	1.368.691.542	5.052.246.101
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	-	253.028.087
Công ty CP Thời trang phát triển Cao	-	1.851.372.533
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	-	2.200.088.123
Công ty CP Lạc Thủy	-	2.173.116.867
Phải trả người bán	41.402.167.210	25.016.590.732
Công ty CP Thời trang phát triển cao	636.386.692	3.572.298.697
Công ty CP Sản xuất thương mại và Đầu tư Việt Thanh	3.714.620.958	2.098.326.226
Công ty TNHH May và Thương mại Việt Thành	10.142.783.100	10.716.045.626
Công ty TNHH May Hưng Nhân	15.623.030.852	5.842.275.091
Công ty CP Đô Lương	10.122.058.665	82.203.100
Công ty CP Lạc Thủy	508.260.799	2.705.441.992
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	366.226.635	-
Công ty CP Giặt là tiết trùng Đức Giang	288.799.509	-
Công ty CP May Đức Hạnh	2.466.034.932	-
Cho vay	14.000.000.000	-
Công ty CP Đô Lương	4.000.000.000	-
Công ty TNHH May Hưng Nhân	10.000.000.000	-
Vay	5.950.000.000	-
Công ty CP Giặt là tiết trùng Đức Giang	5.950.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Tổng Công ty

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Tổng Công ty được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lương, thưởng	8.557.481.532	6.921.101.977
Cộng	8.557.481.532	6.921.101.977

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay đã trình bày tại Thuyết minh số V.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền đã được trình bày tại Thuyết minh V.1) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã được trình bày tại thuyết minh V.18).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	151.312.914.329	74.939.425.772
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	131.324.158.657	95.520.670.698
Nợ thuần	19.988.755.672	(20.581.244.926)
Vốn chủ sở hữu	231.899.529.704	233.082.819.080
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	8,6%	0,0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV)

Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	131.324.158.657	95.520.670.698
Phải thu khách hàng và phải thu khác	248.607.119.059	205.654.174.989
Các khoản đầu tư tài chính	88.399.106.436	40.732.461.076
Cộng	468.330.384.152	341.907.306.763
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	151.312.914.329	74.939.425.772
Phải trả người bán và phải trả khác	414.356.813.946	376.418.583.005
Chi phí phải trả	475.696.799	11.735.000
Cộng	566.145.425.074	451.369.743.777

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	414.345.016.725	11.797.221	414.356.813.946
Chi phí phải trả	475.696.799	-	475.696.799
Các khoản vay	151.312.914.329	-	151.312.914.329

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	372.664.039.347	3.754.543.658	376.418.583.005
Chi phí phải trả	11.735.000	-	11.735.000
Các khoản vay	74.939.425.772	-	74.939.425.772

Tổng Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	131.324.158.657	-	131.324.158.657
Phải thu khách hàng và phải thu khác	247.268.319.711	1.338.799.348	248.607.119.059
Các khoản đầu tư tài chính	62.699.106.436	25.700.000.000	88.399.106.436

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	95.520.670.698	-	95.520.670.698
Phải thu khách hàng và phải thu khác	195.882.088.665	9.772.086.324	205.654.174.989
Các khoản đầu tư tài chính	26.732.461.076	14.000.000.000	40.732.461.076

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019

TỔNG CÔNG TY ĐỨC GIANG - CÔNG TY CỔ PHẦN

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vân Oanh

Kế toán trưởng



Đinh Đức Hải

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Lâm